

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG**

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Mẫu số: B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=(110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>10.346.675.264.075</b>	<b>10.698.235.753.018</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.226.824.990.720</b>	<b>976.496.694.483</b>
1. Tiền	111	1.V	317.999.145.907	357.024.156.224
2. Các khoản tương đương tiền	112		908.825.844.813	619.472.538.259
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.036.900.000.000</b>	<b>2.687.992.265.983</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.V	1.036.900.000.000	2.687.992.265.983
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.951.292.361.993</b>	<b>3.245.355.284.952</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.V	1.038.400.800.003	1.053.692.418.807
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.V	228.257.978.956	207.144.092.001
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.V	242.030.000.000	242.780.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	6.V	2.457.445.539.938	1.756.580.731.048
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14.841.956.904)	(14.841.956.904)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.935.288.200.661</b>	<b>3.596.613.620.752</b>
1. Hàng tồn kho	141	7.V	3.935.288.200.661	3.596.613.620.752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>196.369.710.701</b>	<b>191.777.886.848</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.V	177.594.472.974	175.307.812.659
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.412.090.279	542.400.157
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15.363.147.448	15.927.674.032
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>4.876.812.308.564</b>	<b>5.471.411.818.789</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.433.953.760.509</b>	<b>4.165.072.967.009</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.V	52.800.000.000	54.800.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216		2.381.153.760.509	4.110.272.967.009
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>46.313.262.716</b>	<b>47.136.765.886</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.V	42.862.188.258	43.337.533.434
- Nguyên giá	222		85.059.130.728	82.497.538.910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42.196.942.470)	(39.160.005.476)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10.V	3.451.074.458	3.799.232.452
- Nguyên giá	228		3.689.239.600	4.216.976.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(238.165.142)	(417.744.148)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	11.V	<b>105.211.998.314</b>	<b>106.656.556.640</b>
- Nguyên giá	231		144.455.832.878	144.455.832.878
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(39.243.834.564)	(37.799.276.238)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.173.048.503</b>	<b>1.248.000.503</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12.V	1.173.048.503	1.248.000.503
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	13.V	<b>2.290.150.287.839</b>	<b>1.150.785.883.420</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.323.637.963.353	1.190.099.616.253
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		222.122.688.500	209.522.748.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		61.974.545.019	61.975.077.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(345.584.909.033)	(343.811.558.333)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		28.000.000.000	33.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.950.683</b>	<b>511.645.331</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.V	9.950.683	511.645.331
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>15.223.487.572.639</b>	<b>16.169.647.571.807</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN				
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>7.777.534.687.842</b>	<b>8.807.082.901.362</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.259.974.092.245</b>	<b>4.382.097.701.499</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.V	129.087.970.648	219.367.566.792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15.V	1.598.349.281.607	1.731.611.334.453
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16.V	120.553.355.569	335.684.670.025
4. Phải trả người lao động	314		6.018.283.650	14.578.489.449
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17.V	185.442.900.834	144.185.446.945
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18.V	3.410.599.632	3.410.599.632
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.V	720.614.288.729	1.526.581.054.959
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.V	427.197.512.710	383.129.732.886
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		69.299.898.866	23.548.806.358
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.517.560.595.597</b>	<b>4.424.985.199.863</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18.V	119.504.161.368	121.191.279.364
2. Phải trả dài hạn khác	337	16.V	19.600.000.000	19.849.120.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.V	4.378.456.434.229	4.283.944.800.499
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>7.445.952.884.797</b>	<b>7.362.564.670.445</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>7.445.952.884.797</b>	<b>7.362.564.670.445</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21.V	4.998.909.620.000	4.998.909.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.121.119.538.421	1.121.119.538.421
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21.V	257.102.623.070	227.445.532.653
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421	21.V	1.068.821.103.306	1.015.089.979.371
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		916.233.011.314	26.520.298.796
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		152.588.091.992	988.569.680.575
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=+300+400)</b>	<b>440</b>		<b>15.223.487.572.639</b>	<b>16.169.647.571.807</b>

Người lập biểu

**PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**  
**Lê Thành Hưng**

Kế toán trưởng

**Bùi Văn Sự**

Vũng tàu, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc



**Hoàng Văn Tăng**

Mẫu số: B 02-DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	385.739.545.728	755.685.571.354	475.294.652.414	851.345.551.955
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.2	6.132.451.890	17.546.624.401	3.901.275.076	5.816.631.941
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.3	379.607.093.838	738.138.946.953	471.393.377.338	845.528.920.014
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	156.893.383.301	358.012.093.281	268.293.656.247	530.775.665.176
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		222.713.710.537	380.126.853.672	203.099.721.091	314.753.254.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	26.654.234.068	50.298.754.763	4.196.086.262	7.883.237.962
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	120.430.855.045	154.373.293.465	15.094.326.545	27.290.855.908
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		113.009.196.322	146.951.624.742	17.210.907.961	29.401.496.280
8. Chi phí bán hàng	24		13.889.148.612	39.012.084.395	44.850.246.177	56.736.570.371
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.119.947.556	48.940.724.182	28.577.349.662	48.941.356.796
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		88.927.993.392	188.099.506.393	118.773.884.969	189.667.709.725
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.752.576.458	3.955.908.097	2.367.197.823	3.921.521.485
12. Chi phí khác	32	VI.8	(305.017.477)	109.486.280	68.486.562.989	77.234.280.709
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.057.593.935	3.846.421.817	(66.119.365.166)	(73.312.759.224)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		91.985.587.327	191.945.928.210	52.654.519.803	116.354.950.501
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14.036.248.038	39.357.836.218	13.279.779.416	26.105.352.625
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		77.949.339.289	152.588.091.992	39.374.740.387	90.249.597.876

Vũng tàu, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH  
Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng

Bùi Văn Sự

Tổng giám đốc

Hoàng Văn Tăng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		664.933.926.283	1.083.128.408.457
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.237.667.361.543)	(1.014.757.218.669)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(38.206.291.116)	(43.040.744.095)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(269.860.538.481)	(65.796.244.962)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(249.830.021.181)	(116.197.152.450)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		555.817.204.237	115.491.101.669
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.300.594.509.954)	(388.472.101.350)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.875.407.591.755)</b>	<b>(429.643.951.400)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và TS dài hạn khác	21		(2.614.514.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	339.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.311.086.390.469)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.988.348.201.487	62.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		305.781.075.480	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.575.439	2.450.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		44.011.680.286	1.826.098.545
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.024.442.628.223</b>	<b>67.115.098.545</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		637.027.476.010	610.564.160.721
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(535.727.288.591)	(281.330.446.808)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.927.650)	(58.969.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>101.293.259.769</b>	<b>329.174.744.913</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>250.328.296.237</b>	<b>(33.354.107.942)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		976.496.694.483	384.381.658.731
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>1.226.824.990.720</b>	<b>351.027.550.789</b>

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH  
Lê Thành Hưng

Bùi Văn Sự

Hoàng Văn Tăng



Mẫu số: B 09-DN

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 2 năm 2022*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số: 1302/QĐ-BXD ngày 15 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng “V/v phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng”.

Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500101107 (số cũ: 4903000520) đăng ký lần đầu ngày 13-3-2008, cấp lại mã số doanh nghiệp ngày 24-6-2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 05-05-2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

- Tên công ty bằng tiếng Việt: **Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng.**
- Tên giao dịch quốc tế: **Development Investment Construction Joint Stock Corporation.**
- Tên viết tắt: **DIC Group.**
- Trụ sở chính: Số 15 đường Thi Sách, phường Thới Tam, TP Vũng Tàu, Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Các đơn vị trực thuộc, gồm có:
  - Chi nhánh tại Vĩnh Phúc
  - Chi nhánh Tổng công ty CP ĐTPTXD – Ban QLDA DIC Him Lam
  - Chi nhánh Tổng công ty CP ĐTPTXD – DIC Star Landmark Vũng Tàu
- Vốn điều lệ: 4.998.909.620.000 đồng Việt Nam (VND).

**Các Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm toán nội bộ, Hội đồng đầu tư và Tiểu ban Nhân sự, lương thưởng nhiệm kỳ từ năm 2018 đến 2022 tại ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Thiện Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Văn Tăng	Ủy viên HĐQT
Ông Phan Văn Danh	Ủy viên HĐQT – Thành viên độc lập

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hoàng Văn Tăng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Tín	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/08/2020
Ông Trần Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/08/2020
Ông Nguyễn Tuấn Liêm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/12/2020
Ông Phạm Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/01/2022
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/02/2022

Ông Chu Văn Thanh

Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 19/01/2022

**2- Lĩnh vực kinh doanh:**

Đầu tư, xây lắp, dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xuất khẩu lao động.

**3- Ngành nghề kinh doanh:**

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình cấp, thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế điện.
- Lắp đặt các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm, các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình.
- Tư vấn đầu tư.
- Quản lý dự án.
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho xây dựng, xe máy thi công, dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghệ khác.
- Mua bán các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất.
- Mua bán xe máy, thiết bị thi công.
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chung.
- Mua bán nhà.
- Dịch vụ môi giới bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn.
- Kinh doanh dịch vụ chợ và quản lý trung tâm thương mại.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát.
- Chế biến thực phẩm.
- Vận tải hàng.
- Vận tải hành khách bằng đường bộ, đường thủy.
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng.
- Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng.
- Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.
- Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế.
- Đại lý du lịch.
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quản bá và tổ chức tua du lịch.
- Kinh doanh nước hoa, hàng mỹ phẩm.
- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

**4- Cấu trúc doanh nghiệp:**

**a- Danh sách các công ty con**

<b>Tên công ty</b>	<b>Ngành hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.	51,67%
Công ty TNHH Du Lịch DIC	Kinh doanh khách sạn, du lịch; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài ...	78,30%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Nam	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải...	100,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số DIC 2	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới	50,13%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Tầm Nhìn DIC	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; xây dựng công trình nhà ở, công trình giao thông, thủy lợi; kinh doanh bất động sản; cho thuê kho bãi	98,67%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương Mại DIC	Dịch vụ, thương mại	98,67%
Công ty CP Thủy Cung DIG	Xây lắp, kinh doanh khách sạn, du lịch; dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí, thể thao	95%
Công ty CP Gạch men Anh Em DIC	Sản xuất mua bán gạch men, khai thác khoáng sản...	89,03%
Công ty TNHH Đại Phước Thiên An	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	99,96%

**b- Danh sách các công ty liên kết**

<b>Tên công ty</b>	<b>Ngành hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty CP Bất động sản DIC	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản, tư vấn đầu tư, xây dựng	42,68%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê Tông	Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm, Kinh doanh và sửa chữa thiết bị, xe máy thi công xây dựng, đầu tư xây dựng	36,00%
Công ty cổ phần Xây dựng DIC Holdings	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới	35,89%

**c- Danh sách các liên doanh**

<b>Tên liên doanh</b>	<b>Tỷ lệ Góp vốn</b>
Liên doanh dự án khu dân cư xây dựng đợt đầu 35ha đô thị mới Phú Mỹ - TX Phú Mỹ	80,00%
Liên doanh dự án Xuân Thới Sơn – Hóc Môn	30,00%

**II- KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán năm 2022 của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

**1- Chế độ kế toán áp dụng:** Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3- Hình thức kế toán áp dụng:** Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Tổng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên

doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Tổng Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên Tổng công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.

Được kiểm tra, đối chiếu theo định kỳ hoặc cuối mỗi niên độ từng khoản phải thu phát sinh, số đã thu, số còn phải thu, đặc biệt là đối với các đối tượng có quan hệ giao dịch, mua bán thường xuyên, có số dư phải thu lớn.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được theo dõi cả về nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam. Cuối mỗi kỳ được điều chỉnh số dư theo tỷ giá hối đoái thực tế.

Được phân loại các khoản nợ phải thu theo thời gian thanh toán cũng như theo từng đối tượng để có biện pháp thu hồi hay thanh toán.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	38 năm

### **6. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

#### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

Nợ phải trả bằng vàng, bạc, kim khí quý, đá quý được kế toán chi tiết cho từng chủ nợ, theo chỉ tiêu số lượng, giá trị theo giá qui định.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá quy định.

Những chủ nợ có quan hệ giao dịch, mua hàng thường xuyên hoặc có số dư về nợ phải trả lớn, các bộ phận kế toán kiểm tra, đối chiếu về tình hình công nợ đã phát sinh với từng khách hàng và định kỳ có xác nhận nợ bằng văn bản với các chủ nợ.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính và được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Tổng công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu

hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện của Tổng công ty được ghi nhận theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành, đối với tài sản cho thuê đã thu tiền trước của khách hàng thì doanh thu kỳ kế toán được ghi nhận trên cơ sở phân bổ số tiền nhận trước cho số năm cho thuê.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng:*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu của Tổng công ty là hàng bán bị trả lại, khách hàng vi phạm cam kết trong hợp đồng nhận chuyển nhượng bất động sản

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

- Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định bằng (=) chi phí thực tế phát sinh tương ứng với khối lượng hoàn thành.

- Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bất động sản (=) Tổng chi phí đầu tư chia (:): Tổng diện tích kinh doanh nhân (x) Diện tích bán trong kỳ

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối kỳ (30/06/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	623.737.156	441.651.023
- Tiền gửi ngân hàng	317.375.408.751	356.582.505.201
VND	317.363.055.043	356.570.075.179
USD	12.353.708	12.430.022
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	908.825.844.813	619.472.538.259
Ngân hàng TMCP PT TP. HCM - CN Vũng Tàu	842.456.861.293	136.010.066.420
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Vũng Tàu	-	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN CN BRVT	63.368.983.520	99.462.471.839
Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Bình Xuyên	1.000.000.000	101.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN VT	2.000.000.000	183.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.226.824.990.720</b>	<b>976.496.694.483</b>
	-	-
<b>2- Các khoản đầu tư tài chính</b>		
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.036.900.000.000	2.687.992.265.983
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	36.900.000.000	36.900.000.000
Ngân hàng TMCP PT TP. HCM - CN Vũng Tàu	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN VT	-	260.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Vũng Tàu	-	200.000.000.000
- Trái phiếu		1.191.092.265.983
Ngân hàng TMCP PT TP. HCM - CN Vũng Tàu		1.191.092.265.983
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.036.900.000.000</b>	<b>2.687.992.265.983</b>
	-	-
<b>3- Phải thu khách hàng</b>		
a- Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.038.400.800.003	1.053.692.418.807
Trong đó:		

- Phải thu khách hàng là các bên liên quan ngắn hạn	10.594.248.711	8.945.497.428
<i>Công ty CP ĐTPTXD số 1</i>	1.653.986	-
<i>Công ty TNHH Du lịch DIC</i>	2.427.752.000	156.566.274
<i>Công ty CP ĐTPTXD Bê tông</i>	92.020.500	382.609.923
<i>Cty CP ĐTPTXD (DIC) số 2</i>	128.742.486	128.742.486
<i>Công ty CP Bất động sản DIC</i>	7.681.864.607	7.647.647.607
<i>Công ty CP Vina Đại Phước</i>	262.215.132	298.506.225
<i>Công ty CP Xây dựng DIC Holdings</i>	-	331.424.913
- Phải thu khách hàng từ các dự án	959.264.893.674	968.017.405.436
<i>Dự án khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên</i>	453.568.640.706	378.731.652.827
<i>Dự án khu đô thị Chí Linh</i>	18.238.995.041	17.999.603.041
<i>Dự án khu Du lịch sinh thái Đại Phước</i>	10.854.580.301	13.218.882.301
<i>Dự án khu dân cư Hiệp Phước</i>	16.830.018.663	16.435.379.151
<i>Dự án căn hộ cao cấp DIC Phoenix</i>	122.457.826.630	130.062.836.683
<i>Dự án căn hộ cao cấp Vũng Tàu Gateway</i>	295.917.617.068	370.165.919.013
<i>Dự án DIC Star Apartments Hotel Vũng Tàu-CSJ</i>	26.436.718.050	25.722.176.143
<i>Dự án Resort Thùy Tiên</i>	12.117.980.046	12.579.856.358
<i>Dự án khác</i>	2.842.517.169	3.101.099.919
- Phải thu khách hàng khác ngắn hạn	68.541.657.618	76.729.515.943
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Thiên Tân</i>	59.000.000.000	59.000.000.000
<i>Các khách hàng khác</i>	9.541.657.618	17.729.515.943
 b- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Trong đó:		
- Phải thu các bên liên quan dài hạn		
- Phải thu khách hàng khác dài hạn		
 <b>Tổng cộng</b>	<b>1.038.400.800.003</b>	<b>1.053.692.418.807</b>
 <b>4- Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối kỳ (30/06/2022)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2022)</b>
Trả trước cho các bên liên quan	190.987.718.275	186.499.974.132
<i>Công ty CP ĐTPTXD số 1</i>	4.487.744.143	
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam</i>	186.499.974.132	186.499.974.132

Các nhà cung cấp khác	37.270.260.681	20.644.117.869
<i>Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp TK</i>	5.074.504.996	-
<i>Công ty TNHH Xây dựng và TM Phùng Minh</i>	10.674.362.075	
<i>Công ty CP Đầu tư Thương mại LMP</i>	4.468.832.033	2.680.060.631
<i>Các khoản trả trước người bán khác</i>	17.052.561.577	17.964.057.238
<b>Cộng</b>	<b>228.257.978.956</b>	<b>207.144.092.001</b>
	-	-
<b>5- Phải thu về cho vay</b>	<b>Số cuối kỳ (30/06/2022)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2022)</b>
<b>a) Cho vay ngắn hạn</b>	<b>242.030.000.000</b>	<b>242.780.000.000</b>
Công Ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	242.030.000.000	242.780.000.000
<b>b) Cho vay dài hạn</b>	<b>52.800.000.000</b>	<b>54.800.000.000</b>
Công Ty CP Gạch men Anh em DIC	52.800.000.000	54.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>294.830.000.000</b>	<b>297.580.000.000</b>
	-	-
<b>6- Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối kỳ (30/06/2022)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2022)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.457.445.539.938</b>	<b>1.756.580.731.048</b>
- Tạm ứng	207.270.236.243	178.625.699.519
- Ký quỹ, ký cược	85.970.255.101	87.191.647.357
- Phải thu khác	2.164.205.048.594	1.490.763.384.172
Phải thu các bên liên quan	84.472.442.621	80.055.365.683
<i>Cty CP Gạch men anh em DIC</i>	23.830.984.877	22.045.543.248
<i>Công ty CP Vina Đại Phước</i>	-	453.272.180
<i>Công ty TNHH Du lịch DIC</i>	8.461.797.115	15.940.501.271
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam</i>	52.179.660.629	41.616.048.984
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.080.958.918	7.587.289.547
Phải thu khác	2.077.651.647.055	1.403.120.728.942
<i>Tạm ứng đền bù dự án Bắc Vũng Tàu</i>	605.117.484.278	415.991.005.638
<i>Tạm ứng đền bù dự án Long Tân</i>	1.323.253.452.400	909.786.187.600
<i>Tạm ứng đền bù dự án Bàu Trũng</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Tạm ứng đền bù dự án Chí Linh</i>	128.561.070.244	56.855.145.019
<i>Tạm ứng đền bù dự án Hiệp Phước</i>	4.810.000.000	4.810.000.000
<i>Phải thu khác</i>	13.909.640.133	13.678.390.685

b) Dài hạn	2.381.153.760.509	4.110.272.967.009
- Phải thu về góp vốn liên doanh		
<i>Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư xây dựng A.T.A</i>	79.999.999.999	79.999.999.999
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Thiên Tân</i>	1.298.153.760.510	1.298.153.760.510
<i>Công ty CP Đầu tư Đức Hòa III-Resco</i>	-	1.729.119.206.500
<i>Công ty CP Logistics Cái Mép</i>	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
<i>Công ty cổ phần Him Lam</i>	-	-
- Ký quỹ, ký cược	-	-
- Phải thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.838.599.300.447</b>	<b>5.866.853.698.057</b>
	-	-
<b>7- Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>(30/06/2022)</b>	<b>(01/01/2022)</b>
Nguyên liệu, vật liệu:	2.423.231.577	2.568.985.643
Công cụ dụng cụ	-	334.694.000
Chi phí SX, KD dở dang:	3.892.607.232.918	3.546.213.482.644
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự án CSHT khu Trung tâm Chí Linh, Vũng Tàu</i>	1.178.575.774	5.271.886.982
<i>Dự án khu đô thị du lịch sinh thái Đại Phước</i>	179.035.146.785	182.184.448.198
<i>Dự án khu đô thị trục đường 51B, Vũng Tàu</i>	72.617.008.376	39.715.428.238
<i>Dự án khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên</i>	1.897.969.798.813	1.903.832.739.363
<i>Dự án khu dân cư P4 Hậu Giang</i>	520.395.348.168	384.487.815.123
<i>Dự án khu du lịch Long Tân, Nhơn Trạch</i>	294.917.718.971	118.691.742.123
<i>Dự án khu dân cư Hiệp Phước, Nhơn Trạch</i>	96.588.385.288	151.647.752.450
<i>Dự án khu phức hợp Capsaintjacques</i>	306.012.513.988	328.167.936.838
<i>Dự án khu nhà ở Lam Hạ Center Point</i>	100.244.142.330	61.131.433.437
<i>Dự án Điểm du lịch sinh thái Hồ Ba Hàng</i>	20.559.992.910	19.664.310.858
<i>Dự án Block D Pullman</i>	86.440.555.189	40.212.641.226
<i>Dự án Block B Pullman</i>	278.262.411.361	278.262.411.361
<i>Chi phí dở dang khác</i>	38.385.634.965	32.942.936.447
Hàng hóa bất động sản	38.352.405.436	46.386.951.092
Hàng hóa	1.905.330.730	1.109.507.373
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>3.935.288.200.661</b>	<b>3.596.613.620.752</b>

- Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>3.935.288.200.661</b>	<b>3.596.613.620.752</b>
	-	-
<b>8- Chi phí trả trước</b>	<b>Số cuối kỳ (30/06/2022)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2022)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>177.594.472.974</b>	<b>175.307.812.659</b>
Công cụ dụng cụ	1.100.875.226	1.388.293.123
Chi phí bán hàng chờ phân bổ	176.493.597.748	173.919.519.536
<b>b) dài hạn</b>	<b>9.950.683</b>	<b>511.645.331</b>
Công cụ dụng cụ	9.950.683	511.645.331
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	-	
<b>Cộng</b>	<b>177.604.423.657</b>	<b>175.819.457.990</b>

**9- Tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	26.061.102.768	5.695.931.313	45.797.032.234	4.512.252.140	431.220.455	82.497.538.910
Tăng trong kỳ	-	255.000.000	2.329.981.818	137.940.000	-	2.722.921.818
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	255.000.000	2.329.981.818	137.940.000	-	2.722.921.818
- <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành trong kỳ</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	(161.330.000)	-	(161.330.000)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	(161.330.000)	-	(161.330.000)
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	26.061.102.768	5.950.931.313	48.127.014.052	4.488.862.140	431.220.455	85.059.130.728
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	11.518.698.265	3.982.449.583	19.993.393.644	3.356.715.409	308.748.575	39.160.005.476
Tăng trong kỳ	402.064.062	362.773.082	2.019.760.556	327.016.870	24.850.224	3.136.464.794
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	402.064.062	362.773.082	2.019.760.556	327.016.870	24.850.224	3.136.464.794
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	(99.527.800)	-	(99.527.800)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	(99.527.800)	-	(99.527.800)
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	11.920.762.327	4.345.222.665	22.013.154.200	3.584.204.479	333.598.799	42.196.942.470
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu quý	14.542.404.503	1.713.481.730	25.803.638.590	1.155.536.731	122.471.880	43.337.533.434
- Tại ngày cuối quý	14.140.340.441	1.605.708.648	26.113.859.852	904.657.661	97.621.656	42.862.188.258

**10- Tài sản cố định vô hình:**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				-
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>3.689.239.600</b>	<b>527.737.000</b>		<b>4.216.976.600</b>
- Mua trong kỳ				-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác		527.737.000		527.737.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.689.239.600</b>	-	-	<b>3.689.239.600</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>229.952.552</b>	<b>187.791.596</b>		<b>417.744.148</b>
- Khấu hao trong kỳ	8.212.590			8.212.590
- Thanh lý, nhượng bán		187.791.596		187.791.596
- Giảm khác				-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>238.165.142</b>	-	-	<b>238.165.142</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>				
- Tại ngày đầu kỳ	<b>3.459.287.048</b>	<b>339.945.404</b>		<b>3.799.232.452</b>
- Tại ngày cuối kỳ	<b>3.451.074.458</b>			<b>3.451.074.458</b>

**11. Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất	Bất động sản đầu tư khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>144.455.832.878</b>		<b>144.455.832.878</b>
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong kỳ			-
- Đầu tư XD CB hoàn thành			-
- Tăng khác			-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>144.455.832.878</b>	-	<b>144.455.832.878</b>

<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>37.799.276.238</b>		<b>37.799.276.238</b>
Số tăng trong năm	1.444.558.326		1.444.558.326
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>1.444.558.326</i>		<i>1.444.558.326</i>
<i>Tăng khác</i>			-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>39.243.834.564</b>	<b>-</b>	<b>39.243.834.564</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>106.656.556.640</b>	<b>-</b>	<b>106.656.556.640</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>105.211.998.314</b>	<b>-</b>	<b>105.211.998.314</b>

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	<b>Số cuối kỳ (30/06/2022)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2022)</b>
<b>12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Mỏ đá tại Gia Kiệm, Thống Nhất - Đồng Nai	1.173.048.503	1.173.048.503
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác		74.952.000
<b>Cộng</b>	<b>1.173.048.503</b>	<b>1.248.000.503</b>

**TỔNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Số 15 đường Thi Sách, P. Thảng Tam, TP Vũng Tàu

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30-06-2022

30/06/2022

01/01/2022

<b>13- Đầu tư tài chính dài hạn:</b>	<b>Số lượng CP</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
<b>13.1- Đầu tư vào công ty con</b>			<b>2.323.637.963.353</b>	<b>(296.924.204.526)</b>	<b>2.026.713.758.827</b>	<b>1.190.099.616.253</b>	<b>(298.035.951.518)</b>	<b>892.063.664.735</b>
Công ty TNHH Đại Phước Thiên An	99,96%	1.133.538.347.100			1.133.538.347.100			
Công ty TNHH Du Lịch DIC	78,30%	784.498.221.388	(212.421.541.901)	572.076.679.487	784.498.221.388	(214.770.225.893)	569.727.995.495	
Công ty CP Thủy Cung DIG	95,00%	1.472.500.000.000		1.472.500.000.000	1.472.500.000.000		1.472.500.000.000	
Công ty TNHH ĐTPTXD Hà Nam	100,00%	77.391.698.291	(7.224.992.713)	70.166.705.578	77.391.698.291	(7.224.992.713)	70.166.705.578	
Công ty Cổ phần Gạch men Anh em DIC	89,03%	75.250.000.000	(75.250.000.000)	-	75.250.000.000	(75.250.000.000)	-	
Công ty CP Đầu tư phát triển Tâm Nhìn DIC	98,67%	29.600.000.000	(1.525.735.096)	28.074.264.904	29.600.000.000	(676.124.578)	28.923.875.422	
Công ty CP Đầu tư phát triển Thương Mại DIC	98,67%	29.600.000.000	(501.934.816)	29.098.065.184	29.600.000.000	(114.608.334)	29.485.391.666	
Công ty CP ĐTPTXD - DIC Số 1	51,67%	14.726.900.000		14.726.900.000	14.726.900.000		14.726.900.000	
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Số 2	50,13%	31.782.796.574		31.782.796.574	31.782.796.574		31.782.796.574	
<b>13.2- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>			<b>222.122.688.500</b>	<b>-</b>	<b>222.122.688.500</b>	<b>209.522.748.500</b>	<b>-</b>	<b>209.522.748.500</b>
Công ty CP Xây dựng DIC Holdings	35,89%	171.602.184.500		171.602.184.500	171.602.184.500		171.602.184.500	
Công ty CP Bất động sản DIC	42,68%	19.938.000.000		19.938.000.000	19.938.000.000		19.938.000.000	
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Bé iông	36,00%	30.582.504.000		30.582.504.000	30.582.504.000		30.582.504.000	
<b>13.3 - Đầu tư dài hạn khác</b>			<b>89.974.545.019</b>	<b>(48.660.704.507)</b>	<b>41.313.840.512</b>	<b>94.975.077.000</b>	<b>(45.775.606.815)</b>	<b>49.199.470.185</b>
<b>+ Cổ phiếu</b>			<b>61.974.545.019</b>	<b>(48.660.704.507)</b>	<b>13.313.840.512</b>	<b>61.975.077.000</b>	<b>(45.775.606.815)</b>	<b>16.199.470.185</b>

**TỔNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG**  
Số 15 đường Thi Sách, P. Thảng Tam, TP Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30-06-2022

Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC	3.922.577	14,75%	40.204.950.907	(28.660.704.507)	11.544.246.400	40.204.950.907	(25.775.606.815)	14.429.344.092
Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	2.000.000	5,00%	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-
Công ty CP Vina Đại Phước	16.100	0,10%	1.610.000.000		1.610.000.000	1.610.000.000		1.610.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Hội An	15.000	0,50%	159.594.112		159.594.112	160.126.093		160.126.093
<b>+ Công trái, trái phiếu</b>			<b>28.000.000.000</b>	-	<b>28.000.000.000</b>	<b>33.000.000.000</b>	-	<b>33.000.000.000</b>
TP NH TMCP Bưu Điện Liên Việt CN Vũng Tàu					-	5.000.000.000		5.000.000.000
TP NH NN&PTNT Việt Nam CN Đồng Nai					8.000.000.000	8.000.000.000		8.000.000.000
TP NH TMCP Công thương VN CN Bình Xuyên					20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>			<b>2.635.735.196.872</b>	<b>(345.584.909.033)</b>	<b>2.290.150.287.839</b>	<b>1.494.597.441.753</b>	<b>(343.811.558.333)</b>	<b>1.150.785.883.420</b>

	Số cuối kỳ (30/06/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
<b>14- Phải trả người bán</b>		
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>129.087.970.648</b>	<b>219.367.566.792</b>
- Các đối tượng chiếm trên 10% tổng số phải trả	36.746.113.330	27.813.718.822
<i>Công ty cổ phần A&amp;T</i>	8.531.424.246	9.746.113.436
<i>Công ty CP ĐTPTXD Phước An</i>	-	5.014.702.378
<i>Công ty TNHH TM&amp;DV CN Hưng Việt</i>	1.825.806.625	2.779.862.271
<i>Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây dựng Thành Đạt</i>	3.651.499.073	
<i>Công ty CP Phát triển Thương mại Thiên Quang</i>	5.241.276.979	6.179.219.341
<i>Công ty TNHH Thang máy MITSUBISHI Việt Nam</i>	-	2.232.955.000
<i>Công ty TNHH TM DV &amp; XD Phương Nguyễn</i>	1.860.866.396	1.860.866.396
<i>Công ty TNHH Hai Pha Việt Nam</i>	15.635.240.011	
- Phải trả người bán là các bên liên quan	65.743.332.386	151.667.694.729
<i>Cty CP ĐTPTXD số 1</i>	-	18.130.686.417
<i>Công ty TNHH Du lịch DIC</i>	1.623.104.370	4.915.295.967
<i>Cty CP ĐTPTXD DIC số 2</i>	27.136.894.141	35.462.059.420
<i>Công ty Cp Bất động sản DIC</i>	18.286.075.275	72.926.183.225
<i>Công ty CP Xây dựng DIC Holdings</i>	18.153.147.923	19.990.277.504
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam</i>	544.110.677	243.192.196
- Phải trả các đối tượng khác	26.598.524.932	39.886.153.241
<b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>	-	-
- Các đối tượng chiếm trên 10% tổng số quá hạn		
- Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan		
- Phải trả dài hạn các đối tượng khác		
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
<b>Cộng</b>	<b>129.087.970.648</b>	<b>219.367.566.792</b>
	-	-
<b>15- Người mua trả tiền trước</b>	<b>Số cuối kỳ (30/06/2022)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2022)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.598.349.281.607</b>	<b>1.731.611.334.453</b>
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn các bên liên quan	-	-
- Người mua trả tiền trước các dự án	1.596.910.736.552	1.730.172.789.398
<i>Dự án khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên</i>	1.046.588.967.532	900.874.843.712
<i>Dự án khu đô thị Chí Linh</i>	50.168.792.579	50.168.792.579

<i>Dự án khu Du lịch sinh thái Đại Phước</i>	103.421.675.420	106.966.657.130
<i>Dự án khu dân cư Hiệp Phước</i>	106.119.339.757	173.471.255.601
<i>Dự án căn hộ cao cấp DIC Phoenix</i>	17.251.473.093	23.574.364.287
<i>Dự án căn hộ cao cấp Vũng Tàu Gateway</i>	96.356.996.226	139.501.821.945
<i>Dự án DIC Star Aparts Hotel Vũng Tàu</i>	168.129.713.592	326.741.275.791
<i>Dự án khác</i>	8.873.778.353	8.873.778.353
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.438.545.055	1.438.545.055
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
- Người mua trả tiền trước dài hạn các bên liên quan	-	-
- Người mua trả tiền trước dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.598.349.281.607</b>	<b>1.731.611.334.453</b>

<b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	3.110.656.711	18.974.696.897	18.848.749.726	3.236.603.882
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	242.493.702.996	39.357.836.218	250.983.496.115	30.868.043.099
- Thuế thu nhập cá nhân	2.189.310.139	2.074.714.854	4.244.066.099	19.958.894
- Thuế tài nguyên	-	70.272.153	70.114.057	158.096
- Tiền thuế đất	79.641.635.146	5.372.261.920	672.802.062	84.341.095.004
- Thuế bảo vệ môi trường	26.587.901	142.880.072	154.286.626	15.181.347
- Tiền sử dụng đất phi nông nghiệp	-	1.339.910.633	1.324.283.984	15.626.649
- Thuế môn bài	8.222.777.132	4.000.000	6.170.088.534	2.056.688.598
<b>Cộng</b>	<b>335.684.670.025</b>	<b>67.336.572.747</b>	<b>282.467.887.203</b>	<b>120.553.355.569</b>
<b>b) Phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.898.941.707	1.153.474.934	-	14.745.466.773
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	617.680.675	617.680.675
- Thuế tài nguyên	28.732.325	28.732.325	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.927.674.032</b>	<b>1.182.207.259</b>	<b>617.680.675</b>	<b>15.363.147.448</b>

	Số cuối kỳ (30/06/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
<b>17- Chi phí phải trả</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>185.442.900.834</b>	<b>144.185.446.945</b>
Lãi vay phải trả	78.048.525.245	81.698.368.148
Chi phí bán hàng	65.603.305	795.756.694
Chi phí các dự án	107.237.863.193	60.407.413.012
Phí kiểm toán báo cáo tài chính, khác	90.909.091	1.283.909.091
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
Lãi vay phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>185.442.900.834</b>	<b>144.185.446.945</b>
<b>18- Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	3.410.599.632	3.410.599.632
<b>Cộng</b>	<b>3.410.599.632</b>	<b>3.410.599.632</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	119.504.161.368	121.191.279.364
<b>Cộng</b>	<b>119.504.161.368</b>	<b>121.191.279.364</b>
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		
<b>Cộng</b>	-	-
<b>19- Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>720.614.288.729</b>	<b>1.526.581.054.959</b>
- Kinh phí công đoàn	441.784.242	199.826.149
- Bảo hiểm xã hội	405.720.720	29.746
- Bảo hiểm y tế	98.425.597	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	541.280	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.320.527.500	5.791.327.500
- Cổ tức phải trả	1.050.020.627	1.057.257.627
Các khoản phải trả, phải nộp khác	708.297.268.763	1.519.532.613.937
<i>Trong đó: các khoản có giá trị lớn</i>		
<i>Hội đồng đền bù, giải phóng mặt bằng TT Chí Linh</i>	<i>12.112.113.186</i>	<i>12.793.823.186</i>

Hội đồng đền bù, giải phóng MB DA Nam Vĩnh Yên	12.911.616.908	11.622.995.772
Hội đồng đền bù, giải phóng MB DA Phương Nam	330.036.732	330.036.732
Hội đồng đền bù DA khu dân cư P4 Hậu Giang	50.470.235.960	26.587.260
Lệ phí trước bạ, kinh phí bảo trì chung cư	105.235.271.399	96.536.008.445
CN Công ty CP Đầu tư xây dựng A.T.A	116.388.584.457	116.388.584.457
Công ty cổ phần Thủy Cung DIG	147.250.000.000	147.250.000.000
Công ty TNHH ĐTPTXD Hà Nam	10.634.645.326	10.634.645.326
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Long	-	1.098.011.652.900
Khách hàng đặt chỗ mua bất động sản	243.355.608.312	14.163.848.004
Các khoản phải trả khác	9.609.156.483	11.774.431.855
<b>b) Dài hạn</b>	<b>19.600.000.000</b>	<b>19.849.120.000</b>
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	249.120.000
- Các khoản phải trả dài hạn về nhận góp vốn liên doanh	19.600.000.000	19.600.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		

	Số đầu kỳ 01/01/2022	Trong kỳ		Số cuối kỳ 30/06/2022
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
<b>20- Vay và nợ thuê tài chính</b>				
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>383.129.732.886</b>	<b>577.795.068.415</b>	<b>533.727.288.591</b>	<b>427.197.512.710</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>69.989.048.375</b>	<b>429.973.005.377</b>	<b>369.990.288.591</b>	<b>129.971.765.161</b>
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN-CN Vũng Tàu	29.989.048.375	19.973.005.377	19.990.288.591	29.971.765.161
Ngân hàng NN&PTNT VN-CN Đồng Nai	40.000.000.000	60.000.000.000		100.000.000.000
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN BRVT	-	350.000.000.000	350.000.000.000	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>313.140.684.511</b>	<b>147.822.063.038</b>	<b>163.737.000.000</b>	<b>297.225.747.549</b>
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN-CN Vũng Tàu	85.666.684.511	2.000.000.000	50.000.000.000	37.666.684.511
NH TMCP Công thương VN-CN Bình Xuyên	227.474.000.000	115.737.000.000	113.737.000.000	229.474.000.000
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN BRVT	-	30.085.063.038		30.085.063.038
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>896.695.472.384</b>	<b>224.382.372.567</b>	<b>149.822.063.038</b>	<b>971.255.781.913</b>
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN-CN Vũng Tàu	123.984.912.346	73.654.172.567	4.000.000.000	193.639.084.913
NH TMCP Công thương VN-CN Bình Xuyên	562.418.000.000		115.737.000.000	446.681.000.000
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN BRVT	210.292.560.038	150.728.200.000	30.085.063.038	330.935.697.000
<b>c) Trái phiếu phát hành</b>	<b>3.387.249.328.115</b>	<b>19.951.324.201</b>	<b>-</b>	<b>3.407.200.652.316</b>

NH TMCP PT TP. HCM (*)	3.387.249.328.115	19.951.324.201	3.407.200.652.316	
<b>Cộng</b>	<b>4.667.074.533.385</b>	<b>822.128.765.183</b>	<b>683.549.351.629</b>	<b>4.805.653.946.939</b>

**Trái phiếu phát hành (\*):**

Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu thường theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam bởi Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh (HDBank), bao gồm ba (3) Trái Phiếu với tổng mệnh giá là 3.500.000.000.000 đồng, chi tiết:

- Trái phiếu DIGH2124001: tổng giá trị 1.000.000.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, đáo hạn vào ngày 16/09/2024.

- Trái Phiếu DIGH2124002: tổng giá trị 1.000.000.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, đáo hạn vào ngày 30/09/2024.

- Trái Phiếu DIGH2124003: tổng giá trị 1.500.000.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, đáo hạn vào ngày 26/11/2024.

Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên ba (3) tháng bằng 11%/năm, các kỳ tính lãi sau được tính bằng: tổng của (i) 4,25%/năm và (ii) Lãi suất SP tiền gửi tiết kiệm KHCN 12 tháng trả sau cuối kỳ của HDBank tại ngày xác định lãi suất. Khoản huy động này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản, quyền tài sản và các quyền, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai từ việc đầu tư, phát triển, khai thác, tiêu thụ sản phẩm tại Dự án “Khu Đô thị du lịch Long Tân” diện tích khoảng 331,9 ha, thuộc địa phận xã Long Tân và xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của Tập đoàn DIC. Cổ phiếu DIG và toàn bộ lợi tức, cổ tức (bằng tiền hoặc bằng tài sản khác) phát sinh từ số lượng cổ phiếu thế chấp tại HDBank thuộc sở hữu của Tập đoàn DIC.

**21- Vốn chủ sở hữu:**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>3.184.925.510.000</b>	<b>296.535.538.421</b>	-	<b>212.824.592.482</b>	<b>989.240.876.031</b>	<b>3.197.431.209.315</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	913.984.110.000				(913.984.110.000)	-
Phát hành cổ phiếu người LĐ	150.000.000.000	74.782.000.000				224.782.000.000
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	750.000.000.000	749.802.000.000				1.499.802.000.000
Lãi (lỗ) trong năm nay					988.569.680.575	988.569.680.575
Trích lập các quỹ				14.620.940.171	(48.736.467.235)	(34.115.527.064)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>4.998.909.620.000</b>	<b>1.121.119.538.421</b>	-	<b>227.445.532.653</b>	<b>1.015.089.979.371</b>	<b>7.362.564.670.445</b>
Lãi (lỗ) trong năm nay					152.588.091.992	152.588.091.992
Trích lập các quỹ				29.657.090.417	(98.856.968.057)	(69.199.877.640)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>4.998.909.620.000</b>	<b>1.121.119.538.421</b>	-	<b>257.102.623.070</b>	<b>1.068.821.103.306</b>	<b>7.445.952.884.797</b>

b	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Từ 01/01/2022 đến	Từ 01/01/2021
		30/06/2022	đến 31/12/2021
		VND	VND
	Vốn góp đầu năm	4.998.909.620.000	3.184.925.510.000
	Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.813.984.110.000
	<i>Chia cổ phiếu thưởng</i>		
	<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>		913.984.110.000
	<i>Phát hành cổ phiếu Esop</i>		150.000.000.000
	<i>Phát hành riêng lẻ</i>		750.000.000.000
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ	4.998.909.620.000	4.998.909.620.000

c	Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	499.890.962	499.890.962
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	499.890.962	499.890.962
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	499.890.962	499.890.962
	Số lượng cổ phiếu được mua lại		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	499.890.962	499.890.962
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	499.890.962	499.890.962
	Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
<b>1- Doanh thu</b>	<b>385.739.545.728</b>	<b>755.685.571.354</b>	<b>475.294.652.414</b>	<b>851.345.551.955</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.217.625.606	10.475.184.000	11.547.597.276	24.254.928.061
Doanh thu kinh doanh bất động sản	380.678.361.124	743.523.269.358	462.734.485.661	824.993.117.121
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	843.558.998	1.687.117.996	1.012.569.477	2.097.506.773
<b>2- Giảm trừ Doanh thu</b>	<b>6.132.451.890</b>	<b>17.546.624.401</b>	<b>3.901.275.076</b>	<b>5.816.631.941</b>
Hàng bán bị trả lại	6.132.451.890	17.546.624.401	3.901.275.076	5.816.631.941

Giảm giá hàng bán	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
<b>3- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>379.607.093.838</b>	<b>738.138.946.953</b>	<b>471.393.377.338</b>	<b>845.528.920.014</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.217.625.606	10.475.184.000	11.547.597.276	24.254.928.061
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	374.545.909.234	725.976.644.957	458.833.210.585	819.176.485.180
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	843.558.998	1.687.117.996	1.012.569.477	2.097.506.773

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
<b>4- Giá vốn</b>	<b>156.893.383.301</b>	<b>358.012.093.281</b>	<b>268.293.656.247</b>	<b>530.775.665.176</b>
Giá vốn cung cấp dịch vụ	833.329.427	2.606.598.007	6.159.169.789	13.812.204.622
Giá vốn kinh doanh bất động sản	155.337.774.711	353.960.936.948	261.188.538.905	515.071.565.448
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	722.279.163	1.444.558.326	945.947.553	1.891.895.106

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
<b>5- Doanh thu tài chính</b>	<b>26.654.234.068</b>	<b>50.298.754.763</b>	<b>4.196.086.262</b>	<b>7.883.237.962</b>
Lãi tiền gửi, cho vay	26.652.190.610	50.296.711.305	4.196.086.262	7.883.237.962
Nhượng bán các khoản đầu tư tài chính	2.043.458,0	2.043.458		-

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
<b>6- Chi phí tài chính</b>	<b>120.430.855.045</b>	<b>154.373.293.465</b>	<b>15.094.326.545</b>	<b>27.290.855.908</b>
Lãi vay	115.808.403.543	146.951.624.742	15.695.839.465	27.886.427.784
Chiết khấu thanh toán	18.781.167	18.781.167	11.489.278	17.430.322
Dự phòng tài chính	1.773.350.700	1.773.350.700	(613.002.198)	(613.002.198)
Chi phí phát hành trái phiếu	2.830.319.635	5.629.536.856		-

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
<b>7- Thu nhập khác</b>	<b>2.752.576.458</b>	<b>3.955.908.097</b>	<b>2.367.197.823</b>	<b>3.921.521.485</b>
Thanh lý tài sản	(401.747.604)	-	-	-
Phạt vi phạm hợp đồng	269.071.300	786.611.300	1.979.730.246	2.937.329.413
Phạt tiền lãi do chậm thanh toán	160.020.338	444.063.494	387.464.526	948.939.971
Thu nhập khác	2.725.232.424	2.725.233.303	3.051	35.252.101

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
<b>8- Chi phí khác</b>	<b>(305.017.477)</b>	<b>109.486.280</b>	<b>68.486.562.989</b>	<b>77.234.280.709</b>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(401.747.604)	-	70.741.376.254	70.741.376.254
Phạt vi phạm hợp đồng	-	-	665.873.660	2.159.230.660
Phạt chậm thanh toán	2.471.783	14.891.108	(5.330.184.614)	1.778.672.812
Chi phí khác	94.258.344	94.595.172	2.409.497.689	2.555.000.983

### 9- Báo cáo bộ phận

Kỳ này (từ 01/01 đến 30/06/2021)	Bất động sản	Thương mại và Dịch vụ	Xây dựng	Loại trừ doanh thu nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu thuần bộ phận	819.176.485.180	26.352.434.834			845.528.920.014
Chi phí bộ phận	515.071.565.448	15.704.099.728	-		530.775.665.176
Kết quả kinh doanh bộ phận	304.104.919.732	10.648.335.106	-	-	314.753.254.838
Doanh thu tài chính					7.883.237.962
Chi phí tài chính					(27.290.855.908)
Chi phí bán hàng					(56.736.570.371)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(48.941.356.796)
Thu nhập khác					3.921.521.485
Chi phí khác					(77.234.280.709)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(26.105.352.625)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả					

Lợi nhuận sau thuế

90.249.597.876

Kỳ trước (từ 01/01 đến 30/06/2022)	Bất động sản	Thương mại và Dịch vụ	Xây dựng	Loại trừ doanh thu nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu thuần bộ phận	727.663.762.953	10.475.184.000			738.138.946.953
Chi phí bộ phận	355.405.495.274	2.606.598.007			358.012.093.281
Kết quả kinh doanh bộ phận	372.258.267.679	7.868.585.993	-	-	380.126.853.672
Doanh thu tài chính					50.298.754.763
Chi phí tài chính					(154.373.293.465)
Chi phí bán hàng					(39.012.084.395)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(48.940.724.182)
Thu nhập khác					4.357.655.701
Chi phí khác					(511.233.884)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(39.357.836.218)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả					
Lợi nhuận sau thuế					152.588.091.992

## VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1- Thông tin về giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty CP ĐTPTXD số 1	Công ty con	Mua sản phẩm	66.915.591.835
		Bán hàng hóa, dịch vụ	1.653.986
Công ty TNHH Du Lịch DIC	Công ty con	Mua sản phẩm	2.567.469.540
		Bán hàng hóa, dịch vụ	7.283.256.000
Công ty CP DIC số 2	Công ty con	Mua sản phẩm	30.923.692.031
		Bán hàng hóa, dịch vụ	-
Công ty CP Gạch men anh em DIC	Công ty con	Cổ tức	
		Mua sản phẩm	
Công ty CP Thủy Cung DIG	Công ty con	Lãi vay nội bộ	2.670.588.737
		Mua sản phẩm	

Công ty CP DIC số 4	Công ty liên kết	Mua sản phẩm	2.481.172.919
		Bán hàng hóa, dịch vụ	-
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	Mua sản phẩm	42.905.224.932
Công ty CP ĐTPTXD Bê tông	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	182.369.688
		Cổ tức	
Công ty CP Vina Đại Phước	Công ty khác	Mua sản phẩm	
		Bán hàng hóa, dịch vụ	1.608.345.370

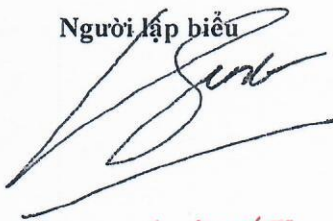
**2- Thông tin về khoản nợ các bên liên quan chưa được thanh toán**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị khoản phải thu/(phải trả)</b>
Công ty CP ĐTPTXD số 1	Công ty con	Phải thu khách hàng	1.653.986
		Trả trước mua sản phẩm	4.487.744.143
Công ty TNHH Du Lịch DIC	Công ty con	Phải thu khách hàng	2.427.752.000
		Phải trả nhà cung cấp	1.623.104.370
		Phải thu khác	8.461.797.115
Công ty CP DIC số 2	Công ty con	Phải thu khách hàng	
		Phải trả nhà cung cấp	27.136.894.141
Công ty CP Gạch men anh em DIC	Công ty con	Phải thu khách hàng	
		Cho vay	52.800.000.000
		Lãi vay nội bộ	23.830.984.877
Công ty CP Thủy Cung DIG	Công ty con	Phải thu khách hàng	
		Phải trả khác	147.250.000.000
Công ty TNHH ĐTPTXD Hà Nam	Công ty con	Phải thu khách hàng	
		Phải trả khác	10.634.645.326
Công ty CP DIC số 4	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	-
		Phải trả nhà cung cấp	18.153.147.923
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	7.681.864.607
		Phải trả nhà cung cấp	18.286.075.275
Công ty CP ĐTPTXD Bê tông	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	92.020.500
Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC	Công ty khác	Phải thu khách hàng	
		Phải thu khác	3.000.000.000
Công ty CP Vina Đại Phước	Công ty khác	Phải thu khách hàng	262.215.132

3- Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị:	Năm nay (từ 01/01 đến 30/06/2022)	Năm trước (từ 01/01 đến 30/06/2021)
<b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>	<b>1.800.000.000</b>	<b>1.395.000.000</b>
Nguyễn Thiện Tuấn	750.000.000	600.000.000
Nguyễn Hùng Cường	570.000.000	450.000.000
Nguyễn Thị Thanh Huyền	330.000.000	60.000.000
Hoàng Văn Tăng	60.000.000	60.000.000
Phạm Văn Danh	90.000.000	75.000.000
Nguyễn Quang Tín		30.000.000
Nguyễn Thảo My		45.000.000
Phan Thị Mai Hương		45.000.000
Đình Quang Hoàng		15.000.000
Trần Thái Phong		15.000.000
<b>Thù lao Ủy ban kiểm toán nội bộ</b>	-	-
Phạm Văn Danh		
Nguyễn Hùng Cường		
<b>Tổng Giám đốc</b>	<b>699.176.199</b>	<b>446.570.745</b>
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	699.176.199	446.570.745
<b>Những người quản lý khác</b>	<b>2.905.510.162</b>	<b>1.980.251.571</b>
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	2.905.510.162	1.980.251.571

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



**PHÓ GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**  
**Lê Thành Hưng**

Kế toán trưởng



**Bùi Văn Sự**

Tổng giám đốc



**Hoàng Văn Tăng**